



môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.

- Trình bày được những nguyên tắc cơ bản về quy trình chăm sóc, chẩn đoán điều dưỡng và phòng bệnh.
- Nắm vững Luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.
- Vận dụng được phương pháp luận khoa học trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.
- Lòng ghép kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành trong việc lập kế hoạch chăm sóc người bệnh.

### Về kỹ năng

- Hành nghề theo pháp luật nhà nước và đạo đức nghề nghiệp.
- Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh.
- Tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với bác sĩ để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.
- Sử dụng thuốc hợp lý, an toàn.
- Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng.
- Tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất các biện pháp phối hợp để phòng chống dịch.
- Tham gia công tác quản lý ngành, thực hành nghiên cứu khoa học điều dưỡng, tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng, nhân viên y tế.
- Áp dụng Y học cổ truyền trong công tác chăm sóc và phòng bệnh.
- Có khả năng tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học.
- Sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ để đọc và hiểu được tài liệu chuyên môn, tin học trình độ B.

**2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 04 năm (8,0 học kỳ; 2 học kỳ/năm)

**3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** 147 tín chỉ.

**4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

### 5.1. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô).

### 5.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần quy định theo chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- Đạt chuẩn kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định nhà trường.

## 6. THANG ĐIỂM:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô).

### Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0–10,0	A	4,0
Giỏi	8,0–8,9	B+	3,5
Khá	7,0–7,9	B	3,0

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Trung bình Khá	6,5–6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5–6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0–5,4	D+	1,5
Yếu	4,0–4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu:</b> (kể cả học phần: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)	41	33	8
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:</b>	86	62	24
	- Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành	36	27	9
	- Kiến thức ngành và chuyên ngành	50	35	15
3	<b>Kiến thức bổ trợ, đặc thù, tự chọn</b>	8	4	4
4	<b>Đồ án, khóa luận tốt nghiệp, trong đó:</b>	12		12
	Thực tập tốt nghiệp	4		4
	Khóa luận tốt nghiệp (môn học thay thế)	8		8
<b>Tổng cộng</b>		<b>147</b>	<b>99</b>	<b>48</b>

### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	

STT	Mã số	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Số TC		
			Tổng	LT	TH
2.		Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	3	
3.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
4.		Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	
5.		Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4	
6.		Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4	
7.		Tiếng Anh định hướng TOEIC 3	4	4	
8.		Tin học căn bản	2	2	
9.		Thực hành tin học căn bản	2		2
10.		Giáo dục thể chất 1	1		1
11.		Giáo dục thể chất 2	1		1
12.		Giáo dục thể chất 3	1		1
13.		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8	5	3
14.		Xác suất – Thống kê y học	2	2	
15.		Sinh học và di truyền	2	2	
<b>Tổng cộng</b>			<b>41</b>		

## 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
16.		Nghiên cứu khoa học	2	1	1
17.		Vật lý-lý sinh	2	2	0
18.		Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2	
19.		Giải phẫu	4	3	1
20.		Mô phôi	2	2	0

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
21.		Sinh lý	3	2	1
22.		Hoá sinh	3	2	1
23.		Vi sinh	3	2	1
24.		Ký sinh trùng	2	2	0
25.		Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
26.		Dược lý	3	2	1
27.		Sức khoẻ môi trường	2	1	1
28.		Dinh dưỡng - Tiết chế	2	2	0
29.		Dịch tễ học	2	1	1
30.		Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	
<b>Tổng cộng</b>			<b>36</b>	<b>27</b>	<b>9</b>

**7.2.2. Kiến thức chuyên ngành (học phần bắt buộc):**

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
31.		Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1
32.		Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	2	0
33.		Điều dưỡng cơ bản 1	4	2	2
34.		Điều dưỡng cơ bản 2	4	2	2
35.		Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2
36.		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 1	3	3	0
37.		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 2	4	3	1
38.		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 1	2	2	0
39.		Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 2	3	2	1
40.		Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	2	1

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
41.		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 1	3	2	1
42.		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 2	2	2	0
43.		Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	3	2	1
44.		Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	2	1	1
45.		Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	1	1
46.		Quản lý điều dưỡng	2	2	0
47.		Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	
48.		Y học cổ truyền 1	2	2	0
49.		Phục hồi chức năng 1	3	2	1
		<b>Tổng cộng</b>	<b>50</b>	<b>35</b>	<b>15</b>

**8.2.3. Kiến thức ngành (học phần tự chọn):**

*Sinh viên chọn 8 tín chỉ*

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1		Phục hồi chức năng 2	3	2	1
2		Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao)	3	2	1
3		Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, TMH, RHM)	3	2	1
4		Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 3	3	1	2
5		Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu	2	1	1
6		Y học cổ truyền 2	2	1	1

**8.3. Môn thay thế tốt nghiệp và tốt nghiệp**

**12 tín chỉ**

Quy định học kỳ cuối khóa như sau: **12 tín chỉ.**

+ **Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận:** Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp: **12 tín chỉ.** Trong đó:

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Khóa luận tốt nghiệp: 8 tín chỉ (8 TH)

+ **Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận:** Thực tập cuối khóa và làm tiểu luận (chuyên đề) tốt nghiệp: **08 tín chỉ** và học 02 học phần thay thế: **04 tín chỉ**. Trong đó:

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Học môn thay thế: 4 tín chỉ (2 LT, 2 TH)
- Làm tiểu luận: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

**Môn học thay thế cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp: 4 tín chỉ**

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1		Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2	1	1
2		Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	2	1	1
<b>Tổng cộng</b>			<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

**HỌC KỲ I: Số tuần: 19**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 1	2	2		30	30	
2	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4		60	60	
3	Giáo dục thể chất 1*	1		1	30		30
4	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8	5	3			
5	Xác suất – Thống kê y học	2	2		30	30	
6	Vật lý-lý sinh	2	2		30	30	
7	Sinh học và di truyền	2	2		30	30	
<b>CỘNG</b>		<b>21</b>	<b>17</b>	<b>4</b>			

**HỌC KỲ II: Số tuần: 19**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 2	3	3		45	45	
2	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4		60	60	
3	Giáo dục thể chất 2*	1		1	30		30
4	Tin học căn bản	2	2		30	30	



TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
5	Thực hành tin học căn bản	2		2	60		60
6	Sinh lý	3	2	1	60	30	30
7	Hoá sinh	3	2	1	60	30	30
8	Dược lý	3	2	1	60	30	30
	<b>CỘNG</b>	<b>21</b>	<b>16</b>	<b>5</b>			

**HỌC KỲ III: Số tuần: 19**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2	Giải phẫu	4	3	1	75	45	30
3	Giáo dục thể chất 3*	1		1	30		30
4	Ký sinh trùng	2	2		30	30	
5	Vi sinh	3	2	1	60	30	30
6	Tiếng Anh định hướng TOEIC 3	4	4		60	60	
7	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1	45	15	30
8	Điều dưỡng cơ bản 1	4	2	2	90	30	60
	<b>CỘNG</b>	<b>22</b>	<b>15</b>	<b>7</b>			

**HỌC KỲ IV: Số tuần: 19**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Đường lối cách mạng ĐCSVN	3	3		45	45	
2	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2		30	30	
3	Mô phôi	2	2		30	30	
4	Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2		30	30	
5	Điều dưỡng cơ bản 2	4	2	2	90	30	60
6	Dịch tễ học	2	1	1	45	15	30
7	Chăm sóc SK người lớn bệnh Nội khoa 1	3	3		45	45	
8	Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2	160		160
9	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 1	2	2		30	30	
	<b>CỘNG</b>	<b>22</b>	<b>17</b>	<b>5</b>	<b>505</b>	<b>255</b>	<b>250</b>

**HỌC KỲ V: Số tuần: 19**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2		30	30	
2	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1	45	15	30
3	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa 2	4	3	1	125	45	80
4	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1	3	2	1	110	30	80
5	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa 2	3	2	1	110	30	80
6	Phục hồi chức năng 1	3	2	1	110	30	80
7	Y học cổ truyền 1	2	2		30	30	
8	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	2		30	30	
	<b>CỘNG</b>	<b>21</b>	<b>16</b>	<b>5</b>			

**HỌC KỲ VI: Số tuần: 19**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	2	1	110	30	80	
2	Quản lý điều dưỡng	2	2	0	30	30		
3	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	3	2	1	110	30	80	
4	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	2	0	30	30		
5	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2	2	2	0	30	30		
6	Sức khỏe môi trường	2	1	1	45	15	30	
7	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao)	3	2	1	110	30	80	Chọn 3 tín chỉ
8	Phục hồi chức năng 2	3	2	1	110	30	80	
	<b>CỘNG</b>	<b>17</b>	<b>13</b>	<b>4</b>				

**HỌC KỲ VII: Số tuần: 19**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Y học cổ truyền 2	2	1	1	95	15	80	Chọn 5 tín chỉ
2	Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu	2	1	1	95	15	80	
3	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 3	3	1	2	175	15	160	

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
4	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, TMH,RHM)	3	2	1	110	30	80	
5	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	2	1	1	95	15	80	
6	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	1	1	95	15	80	
7	Nghiên cứu khoa học	2	1	1	95	15	80	
	<b>CỘNG</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>6</b>				

**Học Kỳ VIII: Số tuần thực học: 15;**

**+ Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận**

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Khóa luận tốt nghiệp: 8 tín chỉ

**+ Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận**

- Thực tế tốt nghiệp: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Học môn thay thế: 4 tín chỉ (2 LT, 2 TH)
- Làm tiểu luận: 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

**Môn học thay thế cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp: 4 tín chỉ**

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2	1	1	95	15	80	
2	Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	2	1	1	95	15	80	
	<b>CỘNG</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>190</b>	<b>30</b>	<b>160</b>	

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình: Chương trình chi tiết đào tạo Điều dưỡng đại học hệ chính quy gồm 147 TC (kể cả Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất), trong đó có 41 TC giáo dục đại cương, 106 TC cơ sở ngành và chuyên ngành bắt buộc, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện.

- Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược- điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

- Phần nội dung chương trình tự chọn: tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 8 TC theo quy định, và học thêm 4 TC nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

- Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: khoa Dược-điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và khoa Dược-điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

- Thực tập, thực hành:

- Thực hành: tổ chức thực tập tại phòng thí nghiệm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế. Tuy nhiên do yêu cầu nghề nghiệp để đảm bảo chất lượng đào tạo, nhà trường có thể quy định điểm kết thúc môn học là tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập.

- Thực tập tại cơ sở y tế: sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết và thực hành trước tại phòng tiền lâm sàng.



*Trần Công Luận*